CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)

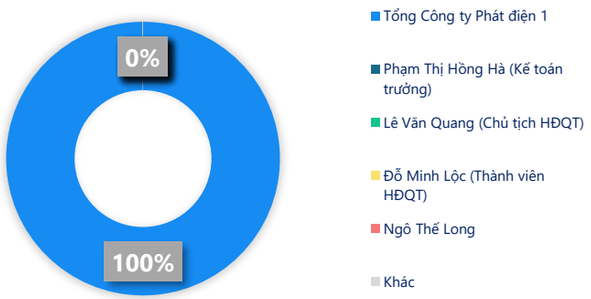
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

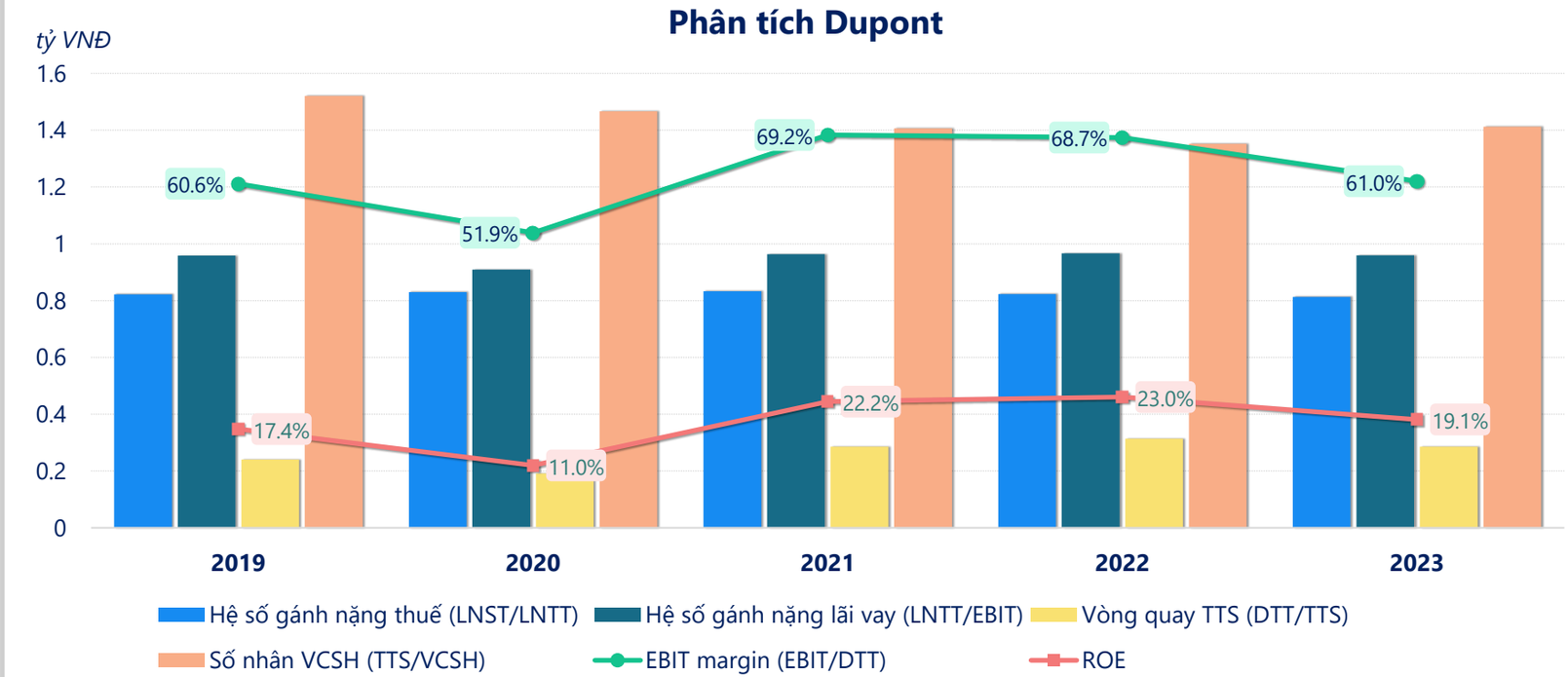
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	50,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,592 - 52,494
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,373
Số lượng CPLH (CP)	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	2,708
P/E	18.7

	YTD	1T	3T	6T
DNH	44.3%	17.8%	29.9%	34.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,373

tỷ VNĐ

YoY: ▼380| -13.8%

LN sau thuế

2023

1,129

tỷ VNĐ

YoY: ▼376| -24.9%

ROE

2023

19.1%

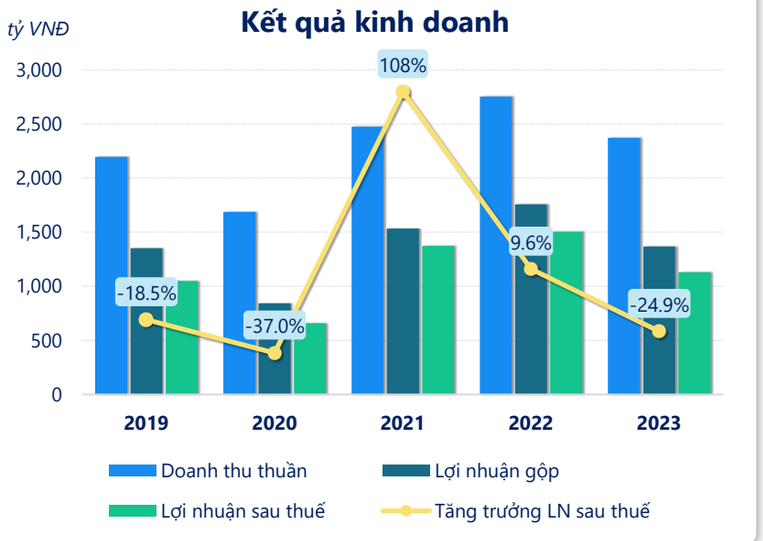
+/- YoY: ▼ 4.0%

ROA

2023

13.5%

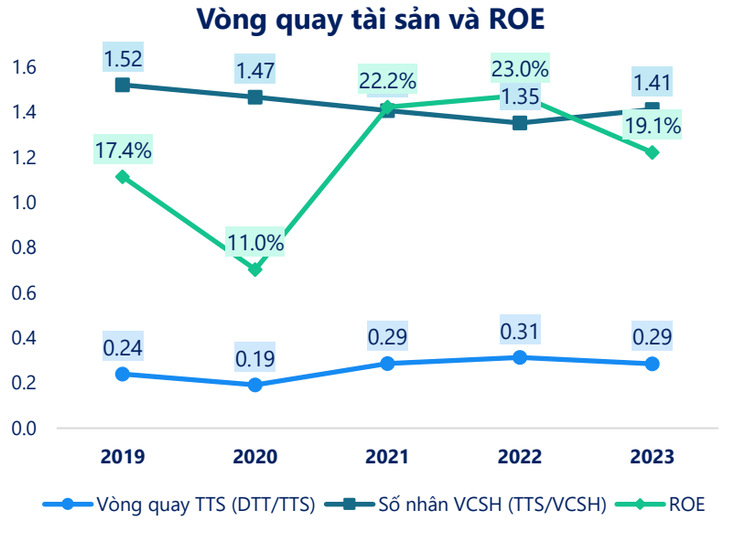
+/- YoY: ▼ 3.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **61.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

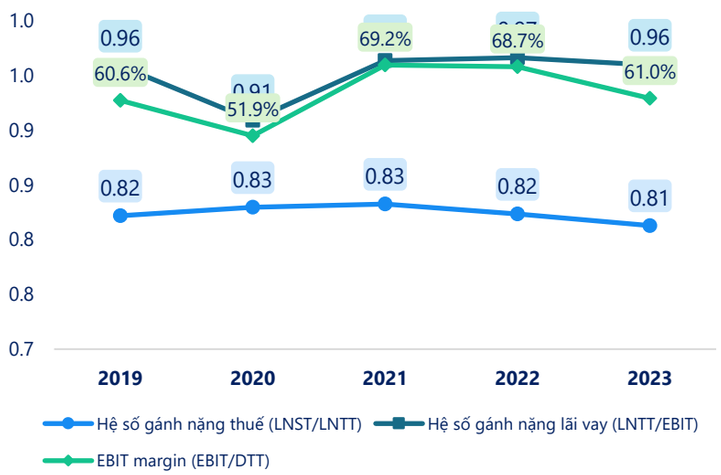
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DNH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.8%** chỉ còn **2,373** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.9%** chỉ còn **1,129** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

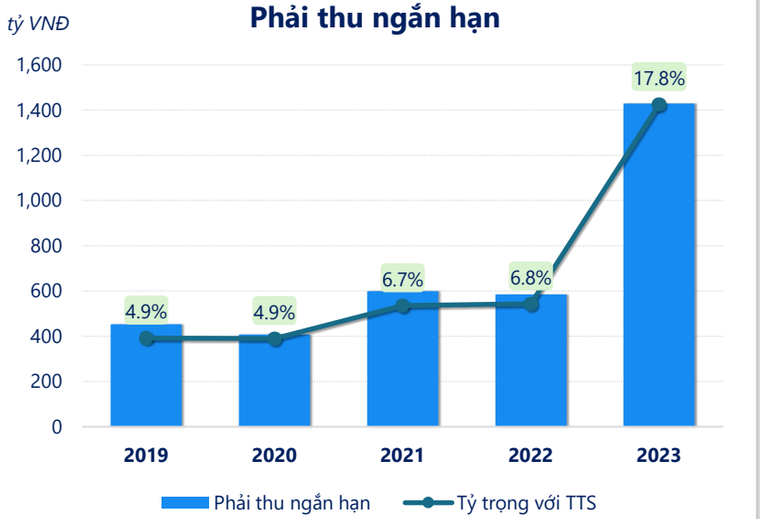


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

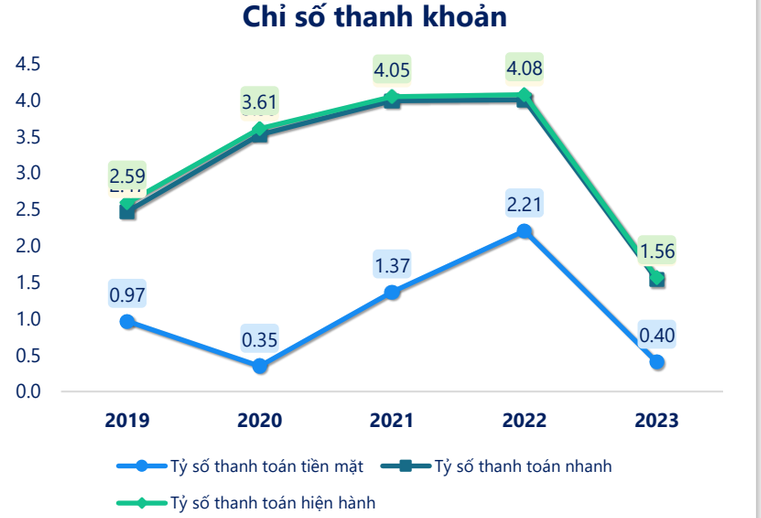
Phải thu ngắn hạn



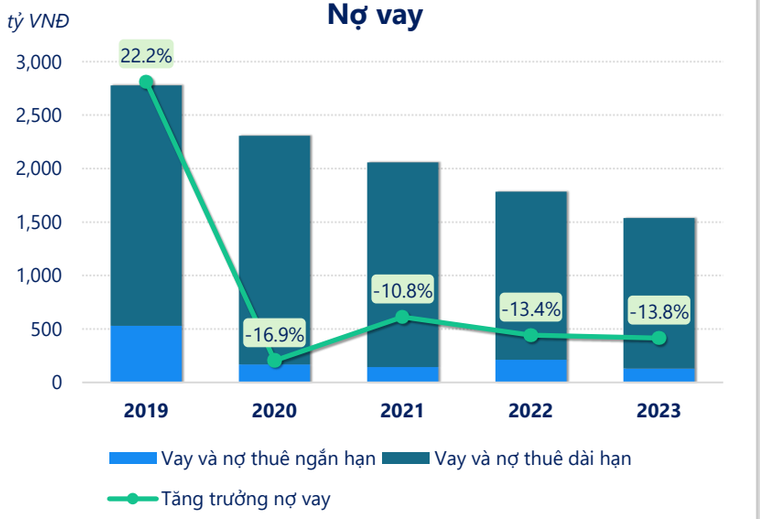
Hàng tồn kho



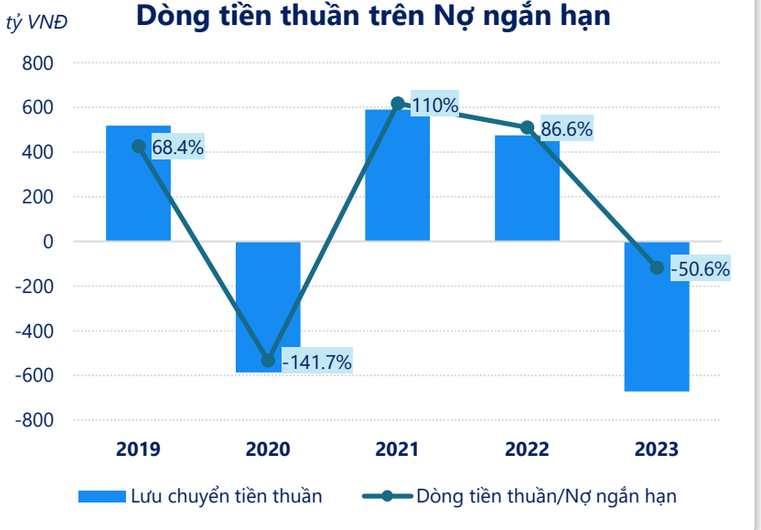
Chỉ số thanh khoản



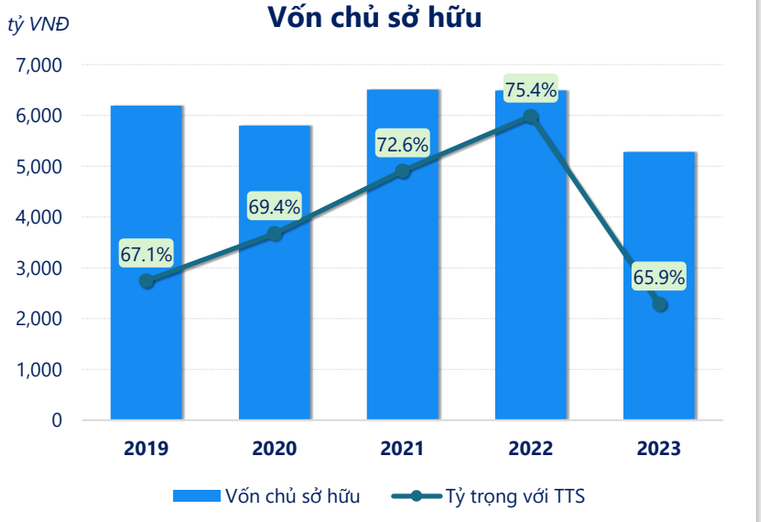
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,996**	**8,611**	**-7.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,078	2,232	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	536	1,209	-55.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	400	-82.5%
Phải thu ngắn hạn	1,429	585	144%
Hàng tồn kho	37.5	38.4	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	0.53	836%
Tài sản dài hạn	**5,918**	**6,379**	**-7.2%**
Phải thu dài hạn	600	800	-25.0%
Tài sản cố định	4,933	5,300	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	101	18.3	449%
Đầu tư tài chính dài hạn	188	174	8.2%
Tài sản dài hạn khác	**96.3**	**87.1**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,730	2,118	28.9%
Nợ ngắn hạn	**1,322**	**548**	**141%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	213	-38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	105	38.5%
Nợ dài hạn	1,407	1,571	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,407	1,571	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,266**	**6,493**	**-18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**5,266**	**6,493**	**-18.9%**
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,195**	**1,686**	**2,475**	**2,753**	**2,373**
Giá vốn hàng bán	843	842	942	996	1,004
Lợi nhuận gộp	**1,352**	**844**	**1,533**	**1,757**	**1,368**
Doanh thu HĐTC	132	133	229	189	150
Chi phí TC	150	117	64.1	64.8	60.5
Chi phí lãi vay	**55.1**	**79.7**	**62.4**	**64.1**	**58.7**
LN trong công ty LKLD	6.76	-7.32	25.0	20.1	20.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	59.8	56.5	73.5	90.2	89.2
LN thuần từ HĐKD	**1,281**	**796**	**1,649**	**1,810**	**1,389**
Lợi nhuận khác	-5.96	-0.20	0.06	17.1	0.00
LN trước thuế	**1,275**	**796**	**1,650**	**1,828**	**1,389**
Lợi nhuận sau thuế	**1,048**	**660**	**1,373**	**1,505**	**1,129**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,046**	**659**	**1,367**	**1,497**	**1,123**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	890	582	1,389	1,545	578
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-494	-592	-118	559	412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	122	-577	-681	-1,630	-1,662
Tiền đầu kỳ	213	731	144	734	1,209
Lưu chuyển tiền thuần	**518**	**-586**	**590**	**474**	**-672**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	731	144	734	1,209	536